

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 46
Phụ lục	47 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung được thành lập theo Quyết định số 34/1999/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và được chuyển sang tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con với tên gọi là Tổng Công ty Miền Trung theo Quyết định số 905/QĐ-BXD ngày 12/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 1405/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Miền Trung cho Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) Nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Theo Quyết định số 736/QĐ-BXD ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty Miền Trung đã được phê chuẩn việc cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Miền Trung. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400100947 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 05 tháng 7 năm 2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 với tên gọi mới Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **MIEN TRUNG CORPOTION - JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **COSEVCO**

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 517 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Thiết Hiệu	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Trung Hậu	Thành viên
	Ông Luis Garcia Agraz	Thành viên
	Ông Phan Văn Chung	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Chính	Thành viên

Các thành viên Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Trung Hậu	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Đức Ninh	Giám đốc Ban kinh doanh
	Ông Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc Ban chiến lược
	Ông Nguyễn Thành Quỳnh	Giám đốc Ban công nghệ
	Ông Phạm Đức Hà	Giám đốc Ban cung ứng
	Ông Trần Đại Toàn	Giám đốc Ban Tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động riêng của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trung Hậu
Tổng Giám đốc

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Số: 220/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP, được lập ngày 16/3/2016, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đã hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ phát sinh ở thời điểm cô phần hóa vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn thay vì ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số dư tại ngày 31/12/2015 là 26,1 tỷ đồng.

Tổng Công ty chưa thu thập đủ dữ liệu tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các khoản đầu tư là 55,28 tỷ đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.1 của Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu công nợ và giải chấp nghĩa vụ bảo lãnh với các Ngân hàng, đơn vị bảo lãnh có liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty bảo lãnh cho một số Công ty có liên quan. Dựa trên các tài liệu hiện có chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh, nếu cần thiết, liên quan đến các nghĩa vụ bảo lãnh này của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Căn cứ các Văn bản của Bộ tài chính, Bộ Xây dựng và Theo quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa trong đó có giá trị Thương hiệu Cosevco là 2 tỷ đồng được tính vào vốn Nhà nước khi Cổ phần hóa; Tuy nhiên hiện nay Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa không chấp nhận giá trị thương hiệu này. Đề nghị Tổng Công ty khởi kiện Tòa án xử để bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP.

Như trình bày tại thuyết minh 6.1, phần thuyết minh Báo cáo tài chính tại ngày 31.12.2015 Tổng Công ty có khoản phải thu tiềm tàng tại Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị là Công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với giá trị chênh lệch sau khi quy đổi quyết toán vốn đầu tư Dự án là: 21.523.968.597 đồng; Đề nghị Tổng Công ty tiếp tục làm việc với Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam để thống nhất và thu khoản phải thu này.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 có dạng ý kiến giới hạn do:

Tổng Công ty đã hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ phát sinh ở thời điểm cổ phần hóa vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn với số dư tại ngày 31/12/2014 là 68,2 tỷ đồng.

Tổng Công ty chưa thu thập đủ dữ liệu tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết và Công ty thuộc danh mục đầu tư tài chính dài hạn khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các khoản đầu tư là 62,3 tỷ đồng.

Khoản công nợ chưa có đối chiếu tại ngày 31/12/2014 khoản phải thu là 862 triệu đồng, khoản phải trả là 25 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2015 khoản phải thu là 615,9 triệu đồng, khoản phải trả là 23,6 tỷ đồng.

Tổng Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu công nợ và giải chấp nghĩa vụ bảo lãnh với các Ngân hàng, đơn vị bảo lãnh có liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty bảo lãnh cho một số Công ty liên quan.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Lê Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.154.736.091	648.027.521.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	40.477.826.272	56.827.197.592
1. Tiền	111		40.477.826.272	56.827.197.592
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.253.801.668	555.186.006.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	194.222.644.376	564.413.393.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.242.022.299	16.953.843.766
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	147.796.915.794	151.299.703.676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(169.007.780.801)	(177.480.934.043)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	43.117.964.893	35.985.080.883
1. Hàng tồn kho	141		45.790.140.647	38.657.256.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.672.175.754)	(2.672.175.754)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.305.143.258	29.235.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.090.709.624	29.235.970
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		214.433.634	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533.112.975.930	390.924.291.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.942.669.396	11.344.332.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	6.942.669.396	11.344.332.018
- Nguyên giá	222		35.642.060.685	35.642.060.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.699.391.289)	(24.297.728.667)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	5.7	172.000.000	172.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(172.000.000)	(172.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.629.018.738	1.841.139.356
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	7.629.018.738	1.841.139.356
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	491.084.484.483	306.330.152.646
1. Đầu tư vào công ty con	251		455.884.156.129	265.788.168.517
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.935.279.613	70.306.649.487
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.442.650.000	18.084.650.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.177.601.259)	(47.849.315.358)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.456.803.313	71.408.667.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	27.456.803.313	71.408.667.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		803.267.712.021	1.038.951.812.378

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.162.131.048.063	1.333.804.578.190
I. Nợ ngắn hạn	310		1.160.748.214.711	1.331.275.244.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	961.852.145.709	1.106.648.924.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.713.192.115	12.771.119.739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	26.725.782	7.108.402.307
4. Phải trả người lao động	314		6.808.036.034	7.859.632.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	28.029.833.564	24.873.912.887
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	90.224.658.108	92.078.995.977
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	66.092.623.399	79.933.256.399
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.000.000	1.000.000
II. Nợ dài hạn	330		1.382.833.352	2.529.333.344
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.382.833.352	2.529.333.344
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(358.863.336.042)	(294.852.765.812)
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		(358.863.336.042)	(294.852.765.812)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	450.000.000.000	450.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>450.000.000.000</i>	<i>450.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.766.805.697	3.766.805.697
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		1.937.774.395	1.937.774.395
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(814.567.916.134)	(750.557.345.904)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế</i>			<i>(750.557.345.904)</i>	<i>(766.450.562.472)</i>
<i>- đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(64.010.570.230)</i>	<i>15.893.216.568</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			803.267.712.021	1.038.951.812.378
(440 = 300+400)	440			

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Đại Toàn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

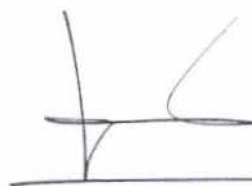
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	3.092.423.007.179	4.131.792.801.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	148.732.669.889	222.532.809.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	2.943.690.337.290	3.909.259.992.105
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	2.798.773.051.526	3.627.083.730.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		144.917.285.764	282.176.261.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	32.269.987.594	10.542.925.487
7. Chi phí tài chính	22	5.23	55.678.973.975	56.871.603.627
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.249.171.913	10.239.445.270
8. Chi phí bán hàng	25		162.578.118.969	184.677.677.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.349.821.209	36.126.821.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(66.419.640.795)	15.043.084.696
11. Thu nhập khác	31	5.24	4.619.417.913	2.888.459.577
12. Chi phí khác	32	5.24	2.210.347.348	2.038.327.705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.409.070.565	850.131.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(64.010.570.230)	15.893.216.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(64.010.570.230)	15.893.216.568

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Minh nguyệt

Trần Đại Toàn

Nguyễn Trung Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(64.010.570.230)	15.893.216.568
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.401.662.622	4.351.988.310
- Các khoản dự phòng	03	(12.144.867.341)	(2.468.224.283)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	42.151.541.268	42.151.541.740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.708.631.257)	(9.774.495.230)
- Chi phí lãi vay	06	8.249.171.913	10.239.445.270
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(50.061.693.025)	60.393.472.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	368.656.297.872	(197.074.744.398)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.132.884.010)	(25.607.882.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(189.213.388.112)	133.066.757.850
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	43.951.863.772	44.433.587.330
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.249.171.913)	(11.347.256.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	157.951.024.584	3.863.933.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.176.043.077)	(32.554.876.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.100.000.000	1.747.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(164.920.253.277)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.797.266.390	3.202.042.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	885.767.052	825.877.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159.313.262.912)	(26.779.456.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.898.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.987.132.992)	(3.545.047.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.987.132.992)	(1.647.047.664)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16.349.371.320)	(24.562.570.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.827.197.592	81.389.768.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	40.477.826.272	56.827.197.592

Người lập

Đặng Thị Minh nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Đại Toàn

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hậu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung được thành lập theo Quyết định số 34/1999/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và được chuyển sang tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con với tên gọi là Tổng Công ty Miền Trung theo Quyết định số 905/QĐ-BXD ngày 12/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 1405/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Miền Trung cho Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) Nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Theo Quyết định số 736/QĐ-BXD ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty Miền Trung đã được phê chuẩn việc cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Miền Trung. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400100947 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 05 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015, với tên gọi mới Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **MIEN TRUNG CORPOTION - JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **COSEVCO**

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 517 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam,

Văn phòng giao dịch tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2015: Sản xuất kinh doanh xi măng, clanke, sửa chữa thiết bị máy móc và hoạt động kinh doanh khác.

1.3. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trình bày những vấn đề trong hoạt động của Tổng Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính, Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xi măng có tính mùa vụ, xi măng phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ trong nước, mùa xây dựng; khi đầu tư xây dựng phát triển hoạt động kinh doanh của xi măng Tổng Công ty cũng tăng mạnh, mùa mưa hoạt động kém hơn,

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty TNHH Tổng Công ty đầu tư 100% vốn

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn điều lệ (tỷ đồng)
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ xi măng	100%	100%	400
Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ xi măng	100%	100%	15

Các Công ty con khác

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn điều lệ (tỷ đồng)
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ xi măng	83,41%	83,41%	10
Công ty Cổ phần Xi măng Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ xi măng	100,0%	100,0%	10
Công ty Cổ phần Xây dựng và trang trí Nội thất	Xây dựng và trang trí nội thất	87,7%	87,7%	2,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cosevco Phương Nam	Tư vấn thiết kế Xây lắp	84,66%	84,66%	2,7
Công ty Cổ phần Cosevco 9	Thi công và Xây lắp công trình xây dựng	63,78%	63,78%	4,3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Thi công và Xây lắp công trình xây dựng	78,2%	78,2%	4
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng & Kinh doanh Bất động sản Cosevco	Tư vấn thiết kế xây lắp	59,62%	59,62%	3,4554
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	Thi công và xây lắp công trình xây dựng	76,42%	76,42%	12,3

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Công ty liên kết khác

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn điều lệ (tỷ đồng)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng cosevco	Thi công xây lắp công trình Xây dựng	33,94%	33,94%	5
Công ty Cổ phần Hải Vân	Xây dựng, thi công các công trình	43,68%	43,68%	1,4
Công ty Cổ phần Cosevco 75	Thi công và xây lắp công trình xây dựng	34,44%	34,44%	15
Công ty Cổ phần Xây dựng & SXVL số 7	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	39,46%	39,46%	7
Công ty Cổ phần SXVL & XD COSEVCO I	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	23,45%	23,45%	80
Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư Hà Nội	Thi công và xây lắp công trình xây dựng	20,66%	20,66%	30
Công ty Cổ phần COSEVCO 6	Thi công và xây lắp công trình xây dựng	28,62%	28,62%	34,72676
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	27,25%	27,25%	65
Công ty Cổ phần Xây Dựng 78	Thi công và xây lắp công trình xây dựng	39,32%	39,32%	2,6
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & Xây Dựng	Tư vấn thiết kế xây lắp	44,78%	44,78%	6
Công ty Cổ phần Xây Dựng 72	Thi công và xây lắp công trình xây dựng	47,94%	47,94%	5

Đơn vị trực thuộc

Ban quản lý dự án Xi măng Sông Gianh	Quản lý dự án
BQL DA Nhà máy cán thép Cosevco Quảng Trị	Quản lý dự án
Xí nghiệp xây dựng số 9	Xây dựng các công trình
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Quản lý dự án

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.5), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31/12/2015.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2014	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh - Đà Nẵng	21.360 VND/USD	21.460 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Chi nhánh - Đà Nẵng	22.360 VND/USD	22.460 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. *Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, tài sản của Tổng Công ty hiện tại đã trích khấu hao hết giá trị.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích

Lợi thế thương mại, Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 3 năm

Công cụ dụng cụ phân bổ thời gian 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chiết khấu bán hàng Tổng Công ty trích trước trong năm theo khối lượng hàng hóa khách hàng đã tiêu thụ trong năm đảm bảo giá thành trong năm phản ánh đủ chi phí.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)**

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	117.454.777	9.318.542
Tiền gửi ngân hàng	40.360.371.495	56.817.879.050
Tổng	40.477.826.272	56.827.197.592

5.2 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	194.222.644.376	19.875.258.766	564.413.393.429	22.125.933.238
Công ty CP Xi măng Cosevco Phú Yên	2.546.081.676	-	11.985.302.714	-
Công ty CP Xi măng Cosevco Đà Nẵng	9.490.982.005	-	4.940.097.514	-
Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu Quảng Bình	20.587.683.560	-	32.840.833.517	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Sông Gianh	37.529.289.809	-	276.485.896.712	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Tổng hợp C-5	6.501.980.000	6.501.980.000	6.501.980.000	6.501.980.000
Sở Giao thông Vận tải Phú Yên	40.849.039.508	-	58.426.191.058	-
Sở Tài chính Hà Tĩnh	37.148.869.250	-	94.581.028.500	-
Các đối tượng khác	39.568.718.568	13.373.278.766	78.652.063.414	15.623.953.238
Trong đó phải thu các bên liên quan	60.467.896.668	-	299.292.816.154	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Sông Gianh	37.529.289.809	-	276.485.896.712	-
Công ty CP Xi măng Cosevco Phú Yên	2.546.081.676	-	11.985.302.714	-
Công ty CP Xi măng Cosevco Đà Nẵng	9.490.982.005	-	4.940.097.514	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Miền Trung	4.094.381.845	-	5.081.404.088	-
Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Hạ tầng	168.000.000	-	168.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng	-	-	152.168.180	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB - Chi	6.639.161.333	-	479.946.946	-
Tổng	194.222.644.376	19.875.258.766	564.413.393.429	22.125.933.238

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phái thu khách hàng (Tiếp theo)

Trong đó Nợ xấu:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	19.875.258.766	-	22.125.933.238	-
Trong đó:				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Tổng hợp C-5	-	-	-	6.501.980.000
Công ty CP KTXD & VLXD Xi măng Việt	-	-	-	3.251.353.480
CN Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng Quảng Ngãi	-	-	-	3.473.070.496
Đoàn Thế Hòa	-	-	-	3.359.998.000
Các đơn vị khác	-	-	-	3.288.856.790
Tổng				19.875.258.766

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH TBVT&DVKT Trường An	384.215.800	-	3.401.930.800	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình VLXD	1.279.044.000	1.279.044.000	1.279.044.000	1.279.044.000
Công ty CP Tư vấn KSTK & Xây dựng năng lượng	-	-	1.311.273.380	1.311.273.380
Các khoản trả trước khác	8.578.762.499	7.271.298.148	10.961.595.586	6.857.189.713
Tổng	10.242.022.299	8.550.342.148	16.953.843.766	9.447.507.093

Trong đó Nợ xấu:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.550.342.148	-	9.447.507.093	-

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình VLXD	-	-	-	1.279.044.000
Các khoản trả trước khác	-	-	-	7.271.298.148
Tổng				8.550.342.148

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	147.796.915.794	140.582.179.888	151.299.703.676	142.171.593.988
- Phải thu khác	144.301.533.605	138.085.683.959	147.412.145.487	139.676.995.259
<i>Các Công ty Con và Công ty Liên kết</i>	<i>101.899.563.423</i>	<i>100.277.333.132</i>	<i>105.490.392.450</i>	<i>102.449.199.193</i>
Công ty Cổ phần Cosevco 9	56.563.751.048	54.941.520.757	56.063.751.048	53.519.290.466
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	14.973.040.925	14.973.040.925	14.973.040.925	14.973.040.925
Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí nội thất	7.830.891.225	7.830.891.225	7.830.891.225	7.830.891.225
Công ty Cổ phần Cosevco 75	6.946.274.835	6.946.274.835	6.946.274.835	6.946.274.835
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Cosevco	4.533.136.205	4.533.136.205	4.533.136.205	4.533.136.205
Công ty Cổ phần Hải Vân	3.156.041.210	3.156.041.210	3.156.041.210	3.156.041.210
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phương Nam	3.062.230.148	3.062.230.148	3.062.230.148	3.062.230.148
Các đơn vị khác	4.834.197.827	4.834.197.827	8.925.026.854	8.428.294.179
<i>Các đơn vị khác</i>	<i>42.401.970.182</i>	<i>37.808.350.827</i>	<i>41.921.753.037</i>	<i>37.227.796.066</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng 71	14.705.356.519	14.705.356.519	14.705.356.519	14.705.356.519
Công ty TNHH Thiên Xứng	6.851.554.393	6.851.554.393	6.851.554.393	6.851.554.393
Các đối tượng khác	20.845.059.270	16.251.439.915	20.364.842.125	15.670.885.154
- Tạm ứng	3.495.382.189	2.496.495.929	3.495.382.189	2.494.598.729
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	392.176.000	-
Tổng	147.796.915.794	140.582.179.888	151.299.703.676	142.171.593.988

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác (Tiếp theo)

Trong đó Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	140.582.179.888	-	142.171.593.988	-

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Các công ty con và Công ty liên kết				100.277.333.132
Công ty Cổ phần Cosevco 9	-	-	-	54.941.520.757
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	-	-	-	14.973.040.925
Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí nội thất	-	-	-	7.830.891.225
Công ty Cổ phần Cosevco 75	-	-	-	6.946.274.835
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Cosevco	-	-	-	4.533.136.205
Công ty Cổ phần Hải Vân	-	-	-	3.156.041.210
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phương Nam	-	-	-	3.062.230.148
Các đơn vị khác				4.834.197.827
Các đơn vị khác				40.304.846.756
Tổng				140.582.179.888

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.808.397.724	-	2.483.846.044	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	16.207.432.578	-
Công cụ, dụng cụ	45.210.275	-	702.048.132	-
Chi phí SX KDDD	8.166.880.586	2.672.175.754	3.437.122.227	2.672.175.754
Hàng hóa	33.769.652.062	2.672.175.754	15.826.807.656	2.672.175.754
Tổng	45.790.140.647	2.672.175.754	38.657.256.637	2.672.175.754

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	27.795.181.054	7.244.405.366	602.474.265	35.642.060.685
Số dư tại 31/12/2015	27.795.181.054	7.244.405.366	602.474.265	35.642.060.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	19.396.750.950	4.459.389.809	441.587.908	24.297.728.667
Tăng trong kỳ	3.869.472.624	428.008.234	104.181.764	4.401.662.622
Khấu hao trong kỳ	3.869.472.624	428.008.234	104.181.764	4.401.662.622
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	23.266.223.574	4.887.398.043	545.769.672	28.699.391.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	8.398.430.104	2.785.015.557	160.886.357	11.344.332.018
Tại 31/12/2015	4.528.957.480	2.357.007.323	56.704.593	6.942.669.396

Trong đó:

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.220.128.183 VND (năm 2014: 2.561.686.365 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2015 với giá trị là 4.466.603.662 VND (năm 2014: 4.466.603.662 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYỄN GIA		
Số dư tại 01/01/2015	172.000.000	172.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	172.000.000	172.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	172.000.000	172.000.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	172.000.000	172.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	-	-
Tại 31/12/2015	-	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí dự án Xi măng Sông Gianh Giai đoạn II	367.866.181	367.866.181
Chi phí triển khai phần mềm SAP	7.051.132.462	1.473.273.175
Chi phí dự án 517 Trần Cao Vân	210.020.095	-
Tổng	7.629.018.738	1.841.139.356



TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND	
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty CP TVĐT & XD	85%	85%		455.884.156.129	440.381.971.380	15.502.184.749	15.502.184.749
COSEVCO Phương Nam				2.285.700.000	-	2.285.700.000	2.285.700.000
Công ty CP Xi măng COSEVCO Đà Nẵng	100%	100%		10.491.805.715	10.491.805.715	-	-
Công ty CP Xi măng COSEVCO Phú Yên	83%	83%		8.583.530.414	8.583.530.414	-	-
Công ty CP COSEVCO 9	64%	64%		2.742.550.000	-	2.742.550.000	2.742.550.000
Công ty CP ĐT & Phát triển hạ tầng	78%	78%		3.128.000.000	1.802.497.868	1.325.502.132	1.325.502.132
Công ty CP TVXD & KDBĐS COSEVCO	60%	60%		2.060.000.000	-	2.060.000.000	2.060.000.000
Công ty CP XD & Trang trí nội thất	88%	88%		2.192.570.000	-	2.192.570.000	2.192.570.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung	100%	100%		15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	100%	100%		400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Centraco	100%	100%		-	-	-	-
Công ty CP Xây Dựng 79	76%	76%		9.400.000.000	4.504.137.383	4.895.862.617	4.895.862.617
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết							
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng COSEVCO	34%	34%		69.935.279.613	42.036.548.244	27.898.731.369	26.380.724.830
Công ty Cổ phần Hải Vân	44%	44%		1.696.800.000	-	1.696.800.000	1.696.800.000
Công ty Cổ phần COSEVCO 75	44%	44%		611.500.000	-	611.500.000	611.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng & SXVL số 7	34%	34%		5.165.900.000	5.165.900.000	-	-
Công ty Cổ phần SXVL & XD	39%	39%		2.762.300.000	-	2.762.300.000	2.762.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hà Nội	23%	23%		19.651.331.874	19.651.331.874	-	-
Công ty Cổ phần COSEVCO 6	21%	21%		6.197.699.939	-	6.197.699.939	6.197.699.939
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	29%	29%		9.939.007.800	-	9.939.007.800	9.939.007.800
Công ty Cổ phần Xây Dựng 78	27%	27%		17.804.930.000	16.333.899.908	1.471.030.092	1.471.030.092
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & Xây Dựng	39%	39%		1.022.210.000	885.416.462	136.793.538	89.817.091
Công ty Cổ phần Xây Dựng 72	45%	45%		2.686.600.000	-	2.686.600.000	2.686.600.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 72	48%	48%		2.397.000.000	-	2.397.000.000	2.397.000.000

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

		31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND	
Tỷ lệ							
Vốn	Quyền						
năm giữ	biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác		9.442.650.000	8.665.964.859	776.685.141	18.550.949.874	12.584.544.095	5.966.405.779
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông		-	-	-	3.000.000.000	2.593.207.606	406.792.394
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực		1.916.800.000	1.140.114.859	776.685.141	1.916.800.000	1.156.959.433	759.840.567
Phẩm Phú Yên							
Công ty Cổ phần Nhôm Khánh Hòa		-	-	-	3.381.910.000	479.900.244	2.902.009.756
Công ty Cổ phần Sứ Cosani		-	-	-	2.260.090.000	828.626.812	1.431.463.188
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển		-	-	-	466.299.874	-	466.299.874
Hạ tầng Phước Gia							
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa		7.525.850.000	7.525.850.000	-	7.525.850.000	7.525.850.000	-
Tổng		535.262.085.742	491.084.484.483	44.177.601.259	354.179.468.004	306.330.152.646	47.849.315.358

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	27.456.803.313	71.408.667.085
Chênh lệch tỷ giá (*)	26.110.148.419	68.261.574.670
Giá trị lợi thế kinh doanh (**)	159.576.908	2.074.499.782
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.187.077.986	1.072.592.633
Tổng	27.456.803.313	71.408.667.085

(*) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay ngoại tệ từ thời điểm Cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 5 năm.

(**) Giá trị lợi thế kinh doanh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 5 năm.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	961.852.145.709	-	1.106.648.924.698	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	16.430.526.836	-	25.367.080.803	-
Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu XD Cosevco 1	6.630.961.938	-	10.497.178.832	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	431.837.449	-	13.407.562.062	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cosevco Phú Yên	6.527.196.338	-	25.513.072.114	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cosevco Đà Nẵng	13.431.669.665	-	14.783.174.010	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất vật liệu Quảng Bình	29.122.675.237	-	17.813.949.214	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	765.438.883.592	-	804.810.432.061	-
Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ Vinafco	14.677.200.345	-	23.679.509.140	-
Miền Trung				
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	3.668.662.203	-	34.057.277.824	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	5.809.081	-	11.983.686.022	-
Phải trả đối tượng khác	105.486.723.025	-	124.736.002.616	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	961.852.145.709	-	1.106.648.924.698	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên Lợi	1.226.017.173	4.834.595.982
Công ty TNHH Thanh Phương	-	2.670.697.000
Công ty TNHH VT&TM Lê Nam	1.414.172.916	2.496.976.139
Các đối tượng khác	5.073.002.026	2.768.850.618
Tổng	7.713.192.115	12.771.119.739

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	7.108.402.307	17.639.819.697	24.721.496.222	26.725.782
Thuế giá trị gia tăng	3.393.104.537	3.549.207.910	6.942.312.447	-
Thuế thu nhập cá nhân	57.739.602	883.214.998	914.228.888	26.725.712
Thuế tài nguyên	600.831.168	6.241.555.600	6.842.386.768	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	31.069.285	31.069.285	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.056.727.000	6.796.550.990	9.853.277.920	70
Các loại thuế khác		138.220.914	138.220.914	-
Phải thu	29.235.970	294.184.299.356	291.337.259.337	3.305.143.259
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	29.235.970	294.184.299.356	291.122.825.702	3.090.709.624
Thuế GTGT nộp thừa	-	-	214.433.635	214.433.635
Thuế XNK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	28.029.833.564	24.873.912.887
Chi phí chiết khấu thương mại	20.560.511.234	17.819.413.696
Dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh (*)	5.946.435.298	5.946.435.298
Chi phí dịch vụ tư vấn	346.500.000	496.500.000
Chiết khấu thanh toán	975.559.441	611.563.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại và Du lịch trung ương tại Đà Nẵng	40.909.091	-
Chi phí khác	159.918.500	-
Dài hạn	-	-
Tổng	28.029.833.564	24.873.912.887

(*) Đây là khoản phải trả Dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh từ thời điểm nhận bàn giao Cổ phần hóa, Tổng Công ty chưa đối chiếu được khoản trích trước này.

5.15 Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	90.224.658.108	92.078.995.977
Kinh phí công đoàn	41.887.000	46.850.600
Bảo hiểm xã hội	22.050.541	231.357.980
Phải trả, phải nộp khác	90.160.720.567	91.800.787.397
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh, khoản đền bù giải phóng mặt bằng Trần Cao Vân	-	1.160.053.752
Chi phí lãi vay (*)	48.623.365.047	50.540.557.116
Phải trả về cam kết Bảo lãnh	-	83.115.000
Phải trả liên quan đến cắt giảm quyết toán dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh (**)	5.427.950.249	5.715.477.993
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng bồi hoàn từ Nhà nước khu đất 517 Trần Cao Vân, Đà Nẵng	5.839.862.430	6.214.235.420
Điều chỉnh chênh lệch sổ sách theo Biên bản thanh tra thuế ngày 21/5/2014	5.840.252.144	5.840.252.144
Chi phí hoàn nguyên mỏ đá vôi Tiến Hóa	2.943.256.227	2.720.451.954
Chi phí phải trả khác (***)	21.486.034.470	19.526.644.018
Tổng	90.224.658.108	92.078.995.977

(*) Bao gồm chi trong phí lãi vay phải trả là phần lãi vay của các khoản vay đã quá hạn với số tiền 44,7 tỷ VND.

(**) Theo quyết định số 17/QĐ/TCT-HĐQT ngày 6 tháng 11/2013, HĐQT TCT phê duyệt cắt giảm quyết toán dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh với tổng số tiền là 20,8 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2014 VPTCT xử lý cắt giảm nợ với số tiền là 5.715.477.993 đồng với nhà thầu và tạm treo phần giá trị này trên tài khoản phải trả khác.

(***) Trong đó có 16.088.834.895 đồng là khoản phải trả được nhận bàn giao từ thời điểm Cổ phần hóa Tổng Công ty trong năm 2011 và Văn phòng Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 1/1/2015
Vay ngắn hạn	38.161.429.713	-	13.000.000.000	51.161.429.713
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam-IDICO	16.911.429.713	-	13.000.000.000	29.911.429.713
Tổng Công ty Cao su Việt Nam	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Quỹ Bộ Xây dựng	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.931.193.686	1.106.958.326	1.947.591.326	28.771.826.686
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam-IDICO	15.694.235.694	-	-	15.694.235.694
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lê Duẩn, Đà Nẵng	474.499.992	434.958.326	434.958.326	474.499.992
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Châu, Đà Nẵng	11.090.458.000	-	840.633.000	11.931.091.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	672.000.000	672.000.000	672.000.000	672.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.382.833.352	-	1.146.499.992	2.529.333.344
Từ 1 đến 5 năm				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	592.000.000	-	672.000.000	1.264.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Lê Duẩn, Đà Nẵng	790.833.352	-	474.499.992	1.265.333.344
Tổng	67.475.456.751	1.106.958.326	16.094.091.318	82.462.589.743

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Các khoản vay ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng vay	Số dư cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - IDICO				
Hợp đồng số 01-2011/IDICO-COSEVCO ngày 22/07/2011	12.411.429.713	31/12/2014	9,00%	Tin chấp
Hợp đồng số 01-2012/IDICO-COSEVCO ngày 27/06/2012	4.500.000.000	31/12/2014	9,55%	Tin chấp
Quý Bộ Xây dựng (*)	1.250.000.000	21/12/2010	0,00%	Tin chấp
Tổng Công ty cao su Việt Nam				
Hợp đồng số 1975/HĐKT ngày 30/09/2004 (**)	20.000.000.000	30/5/2005	9,90%	Tin chấp

ty.

(**) Lãi suất áp dụng là lãi vay trả chậm do chưa trả nợ vay khi đáo hạn.

Các khoản vay dài hạn và Nợ dài hạn đến hạn trả

Hợp đồng vay	Số dư cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - IDICO				
Hợp đồng số 01-2009/IDICO-COSEVCO ngày 17/04/2009	9.360.000.000	31/12/2015	9,00%	Tin chấp
Hợp đồng số 04/2009/IDICO-COSEVCO ngày 29/07/2009	6.334.235.694	31/12/2015	9,00%	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Châu Đà Nẵng				
Hợp đồng số 01/BOT/HĐTD ngày 15/12/2000	11.090.458.000	31/12/2010	16,20%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Hà Nội				
Hợp đồng số 0508XT12/HĐTD	1.264.000.000	10/8/2017	12,80%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lê Duẩn, Đà Nẵng (Seabank)				
Hợp đồng số 40053/HĐTD-TDHD ngày 15/08/2014	1.265.333.344	21/8/2018	10,50%	4 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger XLT

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	450.000.000.000	3.766.805.697	1.937.774.395	(766.355.151.355)	(310.650.571.263)
Tăng trong năm	-	-	-	15.893.216.568	15.893.216.568
Lãi trong năm	-	-	-	15.893.216.568	15.893.216.568
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	95.411.117	95.411.117
Giảm khác	-	-	-	95.411.117	95.411.117
Số dư tại 31/12/2014	450.000.000.000	3.766.805.697	1.937.774.395	(750.557.345.904)	(294.852.765.812)
Số dư tại 01/01/2015	450.000.000.000	3.766.805.697	1.937.774.395	(750.557.345.904)	(294.852.765.812)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	64.010.570.230	64.010.570.230
Lỗ trong năm nay	-	-	-	64.010.570.230	64.010.570.230
Số dư tại 31/12/2015	450.000.000.000	3.766.805.697	1.937.774.395	(814.567.916.134)	(358.863.336.042)

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị & Khu công nghiệp IDICO	205.426.240.000	205.426.240.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh & Đầu tư Thành Công	180.865.520.000	180.865.520.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thắng Lợi	63.578.990.000	63.578.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	129.250.000	129.250.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.089.564.317.722	4.120.937.894.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.858.689.457	10.854.906.448
Tổng	3.092.423.007.179	4.131.792.801.285

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Các khoản giảm trừ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	222.532.809.180
Hàng bán bị trả lại	148.732.669.889	-
Tổng	148.732.669.889	222.532.809.180

5.20 Doanh thu thuần bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	2.940.831.647.833	3.898.405.085.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.858.689.457	10.854.906.448
Doanh thu thuần	2.943.690.337.290	3.909.259.992.105

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	2.797.079.878.370	3.613.934.778.228
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.693.173.156	13.148.952.177
Tổng	2.798.773.051.526	3.627.083.730.405

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.014.377	471.622.592
Chuyển lợi nhuận từ Công ty Xi măng Sông Gianh thành vốn góp của Tổng Công ty	25.183.626.335	-
Lợi nhuận từ Công ty Xi măng Miền Trung chuyển về Tổng Công ty	1.708.079.207	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.893.031.568	6.509.829.938
Lợi nhuận từ chuyển nhượng Cổ phần Công ty - Công ty Cổ phần Xây dựng Cosevco 77	-	2.792.042.700
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.889.307.915	769.430.257
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.895.931	-
Doanh thu tài chính khác	1.380.032.261	-
Tổng	32.269.987.594	10.542.925.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	8.249.171.913	10.239.445.270
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.534.851.113	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn gốc ngoại tệ tại thời điểm cổ phần hóa	42.151.541.268	42.151.434.740
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	4.993.140.564	7.709.809.636
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(1.515.531.728)	(3.533.196.093)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư khác	265.800.845	304.110.074
Tổng	55.678.973.975	56.871.603.627

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	9.090.909	1.624.636.362
Chuyển nhượng dự án	3.727.272.727	-
Tiền đền bù gara ô tô, hoa màu	406.832.320	-
Phạt vi phạm hợp đồng	103.179.327	-
Tiền ghi giảm thuế GTGT theo BB kiểm tra thuế	275.538.113	-
Thu nhập khác	97.504.517	1.263.823.215
Tổng	4.619.417.913	2.888.459.577
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	-	514.535.376
Chi phí bán vật tư, CCDC	-	585.288.208
Phạt vi phạm về thuế	22.242.957	-
Tiền phạt do vỡ vỏ bao quá định mức	35.920.559	-
Chi ủng hộ gặp mặt cán bộ hưu trí	254.000.000	-
Chi phí dở dang Thủy điện Khe Nghi	1.832.943.107	-
Chi phí khác	65.240.725	938.504.121
Tổng	2.210.347.348	2.038.327.705
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.409.070.565	850.131.872

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	(64.010.570.230)	15.893.216.568
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	2.696.831.788	6.882.397.611
Chi phí không được trừ	672.695.597	484.234.019
Các khoản dự phòng không có đủ hồ sơ pháp lý	2.024.136.191	6.398.163.592
Các khoản thu nhập miễn thuế	28.784.737.110	6.509.829.938
Lợi nhuận cổ tức được chia	28.784.737.110	6.509.829.938
Lỗ của đơn vị hạch toán phụ thuộc kê khai thuế tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty		-
Lợi nhuận trước thuế	(90.098.475.553)	16.265.784.241
Lỗ kỳ trước chuyển sang		16.265.784.241
Thu nhập chịu thuế trong năm	(90.098.475.553)	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		-
Thuế TNDN phải trả đầu năm		1.748.056.990
Thuế TNDN trích thừa trong năm theo Biên bản thanh tra thuế		(1.748.056.990)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	-	-
Tổng	-	-

5.26 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.033.197.279	-
Chi phí nhân công	30.173.739.358	32.519.573.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.287.726.534	4.266.266.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.483.127.278.236	3.791.824.293.317
Chi phí khác bằng tiền	22.079.050.306	76.144.386.170
Tổng	2.986.700.991.713	3.904.754.519.209

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Các nghĩa vụ tiềm tàng**

Theo bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 07/2010/KDTM-PT ngày 29/11/2010 của Tòa án Nhân dân thành phố Đà Nẵng và bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2010/KDTM-ST ngày 29/7/2010 của Tòa án Nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng, giữa Công ty TNHH Thiên Xứng và Công ty Cổ phần Xây dựng 71, Tổng Công ty trong vai trò là đơn vị liên đới có nghĩa vụ trả cho công ty TNHH Thiên Xứng số tiền 6.253.554.728 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 3.818.701.200 đồng, tiền lãi tính đến ngày 29/7/2010 là 2.434.853.528 đồng. Sau đó, tại ngày 31/7/2014, Tòa Kinh tế-Tòa án Nhân dân tối cao đã quyết định hủy kết quả xét xử của hai bản sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Các cam kết bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty có các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản bảo lãnh cho các khoản vay Ngân hàng của các công ty con, Công ty liên kết, Công ty nhận vốn đầu tư được phát hành trước thời điểm cổ phần hóa. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với các chủ nợ, bao gồm công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp và các Ngân hàng thương mại, để xác định lại nghĩa vụ của Tổng Công ty theo các thư bảo lãnh nêu trên và quá trình này vẫn đang được thực hiện đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này.

Theo các biên bản bàn giao nợ vay ngắn hạn và dài hạn giữa Tổng Công ty, các ngân hàng và Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh (Công ty con của Tổng Công ty) trong năm 2013 và 2014, Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ bảo lãnh đối với toàn bộ các khoản vay mà Tổng Công ty bàn giao cho Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh trong trường hợp công ty con này không có khả năng trả nợ. Tổng số nợ vay được bảo lãnh tại ngày 31/12/2014 là 2.395 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015 là 2.635,1 tỷ đồng.

Nghĩa vụ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28/11/2013, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá của Tổng Công ty từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013 và đến hết hạn giấy phép khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTG-KTN ngày 21/5/2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01/7/2011 đến ngày 20/01/2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính.

Tài sản tiềm tàng

Trước thời điểm cổ phần hóa năm 2011, Tổng Công ty Miền Trung đã đầu tư vào dự án Nhà máy gỗ MDF và ủy quyền cho Công ty Xây dựng 78 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng 78), một đơn vị là thành viên trước đây của Tổng Công ty Miền Trung, làm chủ đầu tư. Sau đó, Nhà máy gỗ MDF được cổ phần hóa và chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị, một Công ty thành viên của Tổng Công ty Cao su. Tuy nhiên, tại thời điểm chuyển nhượng này, việc định giá nhà máy gỗ MDF chưa hoàn thành nên hai bên đã bàn giao theo giá tạm tính. Sau này, khi việc định giá hoàn thành và giá trị xây dựng Nhà máy Gỗ MDF được quy đổi về mặt bằng giá trị tại thời điểm bàn giao cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị theo hướng dẫn của Thông tư 07/2005/TT-BXD-TT do Bộ Xây dựng ban hành ngày 15/4/2005. Theo ước tính của Tổng Công ty, số tiền phải thu bổ sung từ việc chuyển nhượng Nhà máy Gỗ MDF cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị nêu trên là 21.523.968.597 đồng. Tuy nhiên, do các bên vẫn chưa thống nhất được vấn đề này tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận thu nhập hay khoản thu bổ sung nào liên quan tới việc chuyển nhượng dự án nêu trên.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến hoạt động và tình hình tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.3 Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và Cổ đông**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thành viên Ban Giám đốc	Lãnh đạo Tổng Công ty	Lương và thưởng	856.201.000	1.266.123.967

Các giao dịch bán

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Công ty TNHH MTV XM Đà Nẵng	Công ty con	Bán vật tư	14.255.459.771
Công ty Cổ phần XM Phú Yên	Công ty con	Bán vật tư	7.794.630.933
Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh	Công ty con	Bán vật tư	660.101.814.188
Công ty TNHH MTV XM Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	21.643.417.253
Công ty CP SXVL& XD Cosevco I	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	377.114.182
Công ty CP Cosevco 6	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	8.774.257.561
Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	176.182.930.336
Tổng			889.129.624.224

Các giao dịch mua

Mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Công ty CP SXVL& XD Cosevco I	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	53.270.241.374
Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	257.892.008.053
Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh	Công ty con	Mua Clanke, xi măng	1.394.215.540.478
Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh	Công ty con	Thử nghiệm mẫu xi măng	319.339.218
Công ty TNHH MTV XM Đà Nẵng	Công ty con	Gia công xi măng	50.475.014.200
Công ty Cổ phần XM Phú Yên	Công ty con	Gia công xi măng	37.706.933.780
Công ty TNHH MTV XM Miền Trung	Công ty con	Gia công xi măng	63.464.159.040
Tổng			1.857.343.236.143

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Công nợ phải trả**

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán			848.040.420.947	914.270.019.072
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	Công ty Con	Mua xi măng và clanke	765.438.883.592	804.810.432.061
Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung	Công ty Con	Mua xi măng	24.752.835.004	33.102.260.058
Công ty Cổ phần Xi măng Cosevco Phú Yên	Công ty Con	Mua xi măng	6.527.196.338	25.513.072.114
Công ty Cổ phần Xi măng Cosevco Đà Nẵng	Công ty Con	Mua xi măng	13.431.669.665	14.783.174.010
Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và Xây dựng Cosevco 1	Công ty liên kết	Mua xi măng	6.630.961.938	10.497.178.832
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp - IDICO	Cổ đông chính	Mua nguyên vật liệu và vật tư	2.020.448.760	6.856.802.870
Công ty Cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu số 7	Công ty liên kết	Thi công công trình	87.848.914	162.848.914
Công ty Cổ phần Xây dựng Cosevco 72	Công ty liên kết	Thi công công trình		27.901.499
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB	Công ty có liên quan với cổ đông chính	Phí dịch vụ tư vấn	27.901.499	702.399.500
Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và vật tư	29.122.675.237	17.813.949.214
Phải trả khác			-	1.160.053.752
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	Công ty Con	Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.160.053.752
Vay ngắn hạn và dài hạn			32.605.665.407	45.605.665.407
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và khu công nghiệp Việt Nam	Cổ đông chính	Vay ngắn hạn	16.911.429.713	29.911.429.713
		Vay dài hạn	15.694.235.694	15.694.235.694

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.477.826.272	56.827.197.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.011.779.369	538.232.163.062
Đầu tư dài hạn	491.084.484.483	306.330.152.646
Tổng	704.574.090.124	901.389.513.300
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	67.475.456.751	82.462.589.743
Phải trả người bán và phải trả khác	1.052.076.803.817	1.198.727.920.675
Chi phí phải trả	28.029.833.564	24.873.912.887
Tổng	1.147.582.094.132	1.306.064.423.305

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	66.092.623.399	1.382.833.352	67.475.456.751
Phải trả người bán và phải trả khác	1.052.076.803.817	-	1.052.076.803.817
Chi phí phải trả	28.029.833.564	-	28.029.833.564
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	79.933.256.399	2.529.333.344	82.462.589.743
Phải trả người bán và phải trả khác	1.198.727.920.675	-	1.198.727.920.675
Chi phí phải trả	24.873.912.887	-	24.873.912.887

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.477.826.272	-	40.477.826.272
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.011.779.369	-	173.011.779.369
Đầu tư dài hạn	-	491.084.484.483	491.084.484.483
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.827.197.592	-	56.827.197.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	538.232.163.062	-	538.232.163.062
Đầu tư dài hạn	-	306.330.152.646	306.330.152.646

6.5 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm 2014 như sau:

Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2015		Chênh lệch VND
	Theo Thông tư 200/2014	Theo QĐ 15/2006	
Phải thu khác	151.299.703.676	147.412.145.487	3.887.558.189
Tài sản ngắn hạn khác	-	3.887.558.189	(3.887.558.189)
Công thay đổi Tài sản	151.299.703.676	151.299.703.676	-

Người lập



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Đại Toàn

Tp. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Hậu



TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị phụ thuộc tại ngày 31/12/2015

		BQL DA Nhà		BQL các dự án		Ban QLDA			
		máy Xi măng	Sông Gianh đầu tư xây dựng	Xí nghiệp 9	Nhà máy cán thép Cosevco	Điều chỉnh	Tổng cộng		
MS	TM	Văn phòng TCT							
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN									
100		266.848.578.891	19.428.742.568	120.504.174	-	425.610.287	(16.668.699.829)	270.154.736.091	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền									
110	5.1	40.472.022.473	5.006.715	797.084	-	-	-	40.477.826.272	
111		40.472.022.473	5.006.715	797.084	-	-	-	40.477.826.272	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn									
130		179.982.684.237	19.423.735.853	90.471.120	-	425.610.287	(16.668.699.829)	183.253.801.668	
131	5.2	194.222.644.376	-	-	-	-	-	194.222.644.376	
132	5.3	2.867.247.282	91.975.017	-	-	-	-	10.242.022.299	
133		-	19.152.290.586	-	-	-	(19.152.290.586)	-	
136	5.4	144.513.694.869	179.470.250	90.471.120	252.037.861	277.650.937	2.483.590.757	147.796.915.794	
137		(161.620.902.290)	-	-	(252.037.861)	(7.134.840.650)	-	(169.007.780.801)	
IV. Hàng tồn kho									
140	5.5	43.117.964.893	-	-	-	-	-	43.117.964.893	
141		45.790.140.647	-	-	-	-	-	45.790.140.647	
149		(2.672.175.754)	-	-	-	-	-	(2.672.175.754)	
V. Tài sản ngắn hạn khác									
150		3.275.907.288	-	29.235.970	-	-	-	3.305.143.258	
152	5.13	3.061.473.654	-	29.235.970	-	-	-	3.090.709.624	
153	5.13	214.433.634	-	-	-	-	-	214.433.634	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN									
200		543.102.274.372	-	2.483.590.757	-	1.675.000	(12.474.564.199)	533.112.975.930	
I. Các khoản phải thu dài hạn									
210		9.990.973.442	-	-	-	-	(9.990.973.442)	-	
213		9.990.973.442	-	-	-	-	(9.990.973.442)	-	
II. Tài sản cố định									
220		6.942.669.396	-	-	-	-	-	6.942.669.396	
221	5.6	6.942.669.396	-	-	-	-	-	6.942.669.396	
222		35.512.963.782	129.096.903	-	-	-	-	35.642.060.685	
223		(28.570.294.386)	(129.096.903)	-	-	-	-	(28.699.391.289)	
227	5.7	-	-	-	-	-	-	-	
228		172.000.000	-	-	-	-	-	172.000.000	
229		(172.000.000)	-	-	-	-	-	(172.000.000)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn									
240		7.629.018.738	-	2.483.590.757	-	-	(2.483.590.757)	7.629.018.738	
242	5.8	7.629.018.738	-	2.483.590.757	-	-	(2.483.590.757)	7.629.018.738	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn									
250	5.9	491.084.484.483	-	-	-	-	-	491.084.484.483	
251		455.884.156.129	-	-	-	-	-	455.884.156.129	
252		69.935.279.613	-	-	-	-	-	69.935.279.613	
253		9.442.650.000	-	-	-	-	-	9.442.650.000	
254		(44.177.601.259)	-	-	-	-	-	(44.177.601.259)	
VI. Tài sản dài hạn khác									
260		27.455.128.313	-	-	-	1.675.000	-	27.456.803.313	
261	5.10	27.455.128.313	-	-	-	1.675.000	-	27.456.803.313	
270		809.950.853.263	19.428.742.568	2.604.094.931	-	427.285.287	(29.143.264.028)	803.267.712.021	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)									

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị phụ thuộc tại ngày 31/12/2015 (Tiếp theo)

	MS	TM	Văn phòng công ty	BQL DA Nhà máy Xi măng	BQL các dự án Sông Gianh đầu tư xây dựng	Xi nghiệp 9	Ban QLDA Nhà máy cán thép Cosevco	Điều chỉnh	Tổng cộng
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.161.427.310.794	19.428.742.568	2.604.094.931	252.037.861	7.562.125.937	(29.143.264.028)	1.162.131.048.063
I. Nợ ngắn hạn	310		1.140.892.186.856	19.428.742.568	2.604.094.931	252.037.861	7.562.125.937	(9.990.973.442)	1.160.748.214.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	943.150.537.551	18.459.605.435	-	-	242.002.723	-	961.852.145.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.713.192.115	-	-	-	-	-	7.713.192.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	26.725.782	-	-	-	-	-	26.725.782
4. Phải trả người lao động	314		6.808.036.034	-	-	-	-	-	6.808.036.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	28.029.833.564	-	-	-	-	-	28.029.833.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	2.604.094.931	252.037.861	7.134.840.650	(9.990.973.442)	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	89.070.238.411	969.137.133	-	-	185.282.564	-	90.224.658.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	66.092.623.399	-	-	-	-	-	66.092.623.399
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000
II. Nợ dài hạn	330		20.535.123.938	-	-	-	-	(19.152.290.586)	1.382.833.352
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		19.152.290.586	-	-	-	-	(19.152.290.586)	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.382.833.352	-	-	-	-	-	1.382.833.352
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(351.476.457.531)	-	-	(252.037.861)	(7.134.840.650)	-	(358.863.336.042)
(400 = 410+430)									
I- Vốn chủ sở hữu	410		(351.476.457.531)	-	-	(252.037.861)	(7.134.840.650)	-	(358.863.336.042)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	450.000.000.000	-	-	-	-	-	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	-	-	-	-	-	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.766.805.697	-	-	-	-	-	3.766.805.697
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		1.937.774.395	-	-	-	-	-	1.937.774.395
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(807.181.037.623)	-	-	(252.037.861)	(7.134.840.650)	-	(814.567.916.134)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(743.170.467.393)	-	-	(252.037.861)	(7.134.840.650)	-	(750.557.345.904)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(64.010.570.230)	-	-	-	-	-	(64.010.570.230)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		809.950.853.263	19.428.742.568	2.604.094.931	-	427.285.287	(29.143.264.028)	803.267.712.021
(440 = 300+400)									

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND	BQL DA Nhà máy Xi măng Sông Gianh			BQL các dự án đầu tư xây dựng			Ban QLDA Nhà máy cán thép Cosevco		Điều chỉnh	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	3.092.423.007.179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.092.423.007.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	148.732.669.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	148.732.669.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	2.943.690.337.290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.943.690.337.290
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	2.798.773.051.526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.798.773.051.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		144.917.285.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144.917.285.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	32.269.987.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.269.987.594
7. Chi phí tài chính	22	5.23	55.678.973.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.678.973.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.249.171.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.249.171.913
8. Chi phí bán hàng	25		162.578.118.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.578.118.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.349.821.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.349.821.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(66.419.640.795)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.419.640.795)
11. Thu nhập khác	31	5.24	4.619.417.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.619.417.913
12. Chi phí khác	32	5.24	2.210.347.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.210.347.348
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.409.070.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.409.070.565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(64.010.570.230)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(64.010.570.230)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(64.010.570.230)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(64.010.570.230)

